

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 87/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 28/12/2023.

V/v tranh chấp: “Ly hôn, con chung và chia tài sản chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Vĩnh Hữu.

Các Thẩm phán: Ông Mai Hoàng Khải.

Bà Trương Thị Tuyết Linh.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Hồng Chi - Thư ký.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Ông Dương Thanh Quang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 22 và 28 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 59/2023/TLPT-HNGĐ ngày 08/11/2023 về việc tranh chấp: “Ly hôn, con chung và chia tài sản chung”;

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 227/2023/HNGĐ-ST, ngày 11/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 942/2023/QĐ-PT ngày 15/11/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Nguyễn Huỳnh Như T, sinh năm 1990; (có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Võ Thanh H, sinh năm 1985; (có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Nguyễn Văn M, sinh năm 1971; (có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Nguyễn Trương Duy H1, sinh năm 1992; (có mặt)

Nguyễn Ngọc Á, sinh năm 1995;

Cùng địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền của chị Á: Nguyễn Trương Duy H1, sinh năm 1992;

Cùng địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

*. *Người kháng cáo:* Bị đơn Võ Thanh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Huỳnh Như T trình bày: Chị T và anh Võ Thanh H kết hôn với nhau vào năm 2009 trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang vào năm 2010, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh H không chăm lo vợ con, làm có thu nhập thì sử dụng cho bản thân không phụ giúp cho gia đình và có những lời lẽ không văn hóa xúc phạm đến danh dự nhân phẩm của chị nhiều lần và thời gian dài dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, mâu thuẫn kéo dài đến tháng 4/2021 thì trở nên trầm trọng và vợ chồng sống ly thân nhau cho đến thời điểm hiện tại;

Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có 02 con chung là Võ Ngọc Khánh H2, sinh ngày 20/5/2010 và Võ Hoàng Khánh Đ, sinh ngày 15/7/2012, hiện đang sống với chị T;

Tài sản chung gồm có: 01 xe ô tô nhãn hiệu Suzuki Ertiga, biển số 63A-137.38, do anh H đứng tên; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Future, biển số 63D1 - 288.70, do anh H đứng tên; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda SH 125, biển số 63B1- 596.88, do anh H đứng tên. Hiện nay anh H đã bán với giá 45.000.000 đồng; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda SH mode, biển số 63B1- 954.07, do chị T đứng tên;

Nợ chung: Nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1- chi nhánh Tiền Giang số tiền 136.000.000 đồng;

Nợ ông Nguyễn Văn M số tiền 280.000.000 đồng;

Nợ anh Nguyễn Trương Duy H1 và chị Nguyễn Ngọc Á số tiền 87.000.000 đồng;

Chị T khởi kiện yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu ly hôn anh Võ Thanh H;

Về con chung: Yêu cầu nuôi 02 con chung Võ Ngọc Khánh H2 và Võ Hoàng Khánh Đ, anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng là 2.000.000 đồng.

Tài sản chung: Chị yêu cầu chia đôi. Đối với xe 01 xe ô tô nhãn hiệu Suzuki Ertiga, biển số 63A- 137.38, xe mô tô nhãn hiệu Honda Future, biển số 63D1 - 288.70 và xe mô tô nhãn hiệu Honda SH 125, biển số 63B1- 596.88 chị xin nhận giá trị. Đối với xe mô tô nhãn hiệu Honda SH mode, biển số 63B1- 954.07, chị nhận xe và trả giá trị lại cho anh H;

Nợ chung: Chị yêu cầu chia đôi, anh H đã trả nợ cho nợ ngân hàng nên chị xin trả lại cho anh H;

Bị đơn anh Võ Thanh H trình bày: Nguyên nhân mâu thuẫn, tình trạng hôn nhân giữa anh và chị T như lời chị T trình bày là đúng.

Thông nhất cùng lời trình bày của chị T về con chung và hiện tại 02 con chung đang sống cùng chị T.

Về tài sản chung anh H xác định gồm có:

01 xe ô tô nhãn hiệu Suzuki Ertiga, biển số 63A- 137.38, do anh H đứng tên; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda SH 125, biển số 63B1- 596.88, do anh H đứng tên và anh đã bán với giá là 45.000.000 đồng; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda SH mode, biển số 63B1- 954.07, do chị T đứng tên; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Future, biển số 63D1 - 288.70, do anh H đứng tên;

Nợ chung chỉ có nợ Ngân hàng Đ1- chi nhánh Tiền Giang số tiền 136.000.000 đồng. Anh H đã trả xong;

Đối với khoản nợ ông Nguyễn Văn M số tiền 280.000.000 đồng và anh Nguyễn Trương Duy H1 và chị Nguyễn Ngọc Á số tiền 87.000.000 đồng thì anh không biết;

Về quan hệ hôn nhân anh H đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Về con chung: Anh H đồng ý giao 02 con chung là Võ Ngọc K H2 và Võ Hoàng Khánh Đ cho chị T nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng là 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Anh H đồng ý chia đôi 01 xe ô tô nhãn hiệu Suzuki Ertiga, biển số 63A- 137.38; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda SH 125, biển số 63B1- 596.88; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda SH mode, biển số 63B1- 954.07; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Future, biển số 63D1 - 288.70. Chị T phải trả cho anh tiền góp xe Honda Future, biển số 63D1 - 288.70 là 11.250.000 đồng.

Nợ chung: Anh yêu cầu chia đôi nợ ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1- chi nhánh Tiền Giang số tiền 136.000.000 đồng.

Đối với khoản nợ ông Nguyễn Văn M số tiền 280.000.000 đồng và anh Nguyễn Trương Duy H1 và chị Nguyễn Ngọc Á số tiền 87.000.000 đồng thì anh không đồng ý vì đây là nợ cá nhân của chị T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M trình bày: Vào ngày 18/01/2020 ông có cho chị Nguyễn Huỳnh Như T và anh Võ Thanh H vay số tiền 280.000.000 đồng để mua xe ô tô, khi mượn tiền thì chị T có làm giấy biên nhận và ký tên. Chị T và anh H ly hôn, ông yêu cầu anh H và chị T phải trả cho ông số tiền trên làm một lần kể từ khi án có hiệu lực pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Trương Duy H1 và cũng là đại diện ủy quyền của chị Nguyễn Ngọc Á trình bày: Vào ngày 01/6/2021, anh và chị Á có cho chị Nguyễn Huỳnh Như T và anh Võ Thanh H vay số tiền 100.000.000 đồng để lo tiền thuốc trị bệnh cho anh H, khi vay tiền

thì chị T có làm giấy biên nhận và ký tên và là người trực tiếp nhận tiền. Sau đó, chị T có trả được 13.000.000 đồng, hiện tại còn nợ lại 87.000.000 đồng. Chị T và anh H ly hôn, anh yêu cầu anh H và chị T phải trả cho anh và chị Á số tiền trên làm một lần kể từ khi án có hiệu lực pháp luật.

Bản án hôn nhân sơ thẩm số 227/2023/HNGĐ-ST, ngày 11/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Áp dụng Điều 33, Điều 51, Điều 55, Điều 59, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 luật Hôn nhân và Gia đình; Áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;

Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Huỳnh Như T với anh Võ Thanh H.

Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa chị Nguyễn Huỳnh Như T với anh Võ Thanh H tiếp tục giao con chung là cháu Võ Ngọc Khánh H2, sinh ngày 20/5/2010 và Võ Hoàng Khánh Đ, sinh ngày 15/7/2012 cho chị T nuôi dưỡng, anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng là 2.000.000 đồng, cho đến khi hai cháu có khả năng lao động được, thực hiện việc cấp dưỡng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật.

Nếu anh H lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh H.

Về tài sản chung:

Chia cho anh Võ Thanh H tài sản gồm: 01 xe ô tô nhãn hiệu Suzuki Ertiga, biển số 63A- 137.38, do anh H đứng tên; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda SH 125, biển số 63B1- 596.88, do anh H đứng tên và anh đã bán với giá là 45.000.000 đồng; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Future, biển số 63D1 - 288.70, do anh H đứng tên;

Anh Võ Thanh H có nghĩa vụ hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung cho chị T tổng số tiền là 237.850.000 đồng.

Chia cho chị Nguyễn Huỳnh Như T: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda SH mode, biển số 63B1- 954.07, chị T đứng tên và quản lý;

Chị Nguyễn Huỳnh Như T có nghĩa vụ hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung cho anh H số tiền là 11.200.000 đồng.

Chị Nguyễn Huỳnh Như T và anh Võ Thanh H được quyền sở hữu và đăng ký tài sản được chia theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Huỳnh Như T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh Võ Thanh H với số tiền là 79.250.000 đồng (trong đó tiền trả nợ ngân hàng Thương mại cổ

phần Đ1- chi chánh Tiền G là 68.000.000 đồng; tiền góp xe Honda Future, biển số 63D1 - 288.70 là 11.250.000 đồng).

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M:

Buộc chị Nguyễn Huỳnh Như T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn M số tiền 140.000.000 đồng;

Buộc anh Võ Thanh H trả có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn M số tiền 140.000.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Trương Duy H1 và chị Nguyễn Ngọc Á:

Buộc chị Nguyễn Huỳnh Như T có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Trương Duy H1 và chị Nguyễn Ngọc Á số tiền 43.500.000 đồng;

Buộc anh Võ Thanh H có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Trương Duy H1 và chị Nguyễn Ngọc Á số tiền 43.500.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền phải thi hành, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải chịu thêm khoản lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ngoài ra bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo của các đương sự;

Ngày 25/9/2023, bị đơn Võ Thanh H kháng cáo một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm, anh H không đồng ý trả 50% số nợ cho ông Nguyễn Văn M;

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn Võ Thanh H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, anh H không đồng ý trả 50% số nợ cho ông Nguyễn Văn M;

Nguyên đơn Nguyễn Huỳnh Như T không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của anh H, đề nghị giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người kháng cáo, giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật, Tòa án nhận định:

[1]. Xét quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thời hạn kháng cáo, sự có mặt, vắng mặt của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Huỳnh Như T thì vụ án thuộc quan hệ pháp luật tranh chấp “Ly hôn” được quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào đơn kháng cáo ngày 25/9/2023 của người kháng cáo thì người kháng cáo bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm trong thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Võ Thanh H về việc anh H không đồng ý trả 50% số nợ cho ông Nguyễn Văn M, Hội đồng xét xử xét thấy:

Nợ chung của chị T và anh H trong thời kỳ hôn nhân:

Căn cứ vào lời trình bày của anh H, anh H cho rằng: Đối với khoản nợ ông Nguyễn Văn M số tiền 280.000.000 đồng đây là số nợ riêng của chị T, anh H không đồng ý trả một phần hai số nợ như án sơ thẩm đã tuyên;

Căn cứ biên nhận ngày 18/01/2020 thì ông M có cho chị Nguyễn Huỳnh Như T vay số tiền 280.000.000 đồng, chị T có làm biên nhận, ký tên và chị T cũng thừa nhận chữ ký trong biên nhận là của chị T;

Do đó có căn cứ xác định chị T có vay tiền ông M với số tiền 280.000.000 đồng.

Tuy nhiên để xác định số tiền này có phải là nợ chung của anh H, chị T trong thời kỳ hôn nhân, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Xét về quan hệ nhân thân thì ông Nguyễn Văn M là cha ruột chị Nguyễn Huỳnh Như T;

Việc vay tiền của chị T với ông Nguyễn Văn M được thể hiện bằng văn bản nhưng chỉ có chữ ký giữa chị T và ông M, không có sự thể hiện sự đồng ý của anh H. Do đó, việc chứng minh có sự đồng ý của anh H cùng với chị T vay số tiền trên từ ông M thì nghĩa vụ chứng minh thuộc về chị T;

Tuy nhiên, tại thời điểm mua xe ô tô nhãn hiệu Suzuki Ertiga, biển số 63A - 137.38 thì anh H và chị T đều thừa nhận là chị T có trả trước là 200.000.000 đồng;

Anh H cho rằng đây là số tiền chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân tích lũy đã mua tài sản còn số tiền còn nợ lại là anh H vay ngân hàng để trả nợ số tiền còn lại của chiếc xe biển số 63A - 137.38. Do vậy, nghĩa vụ chứng minh của anh H là phải chứng minh số tiền 200.000.000 đồng từ việc chị T trả tiền mua xe là tài sản chung của vợ chồng, nhưng anh H không chứng minh được;

Từ những phân tích trên thì anh H chỉ có trách nhiệm cùng chị T trong số tiền 200.000.000 đồng từ việc chị T trả tiền mua xe, còn số tiền 80.000.000 đồng thì chị T không chứng minh được việc chị T sử dụng số này trong việc mua xe nên trách nhiệm thuộc về chị T;

Tại phiên tòa cấp phúc thẩm, chị T và ông M cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác ngoài những chứng cứ mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét;

Vì thế kháng cáo của anh H là có một phần căn cứ nên chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh H, sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm;

[3]. Về án phí hôn nhân phúc thẩm: Anh Võ Thanh H không phải chịu án phí hôn nhân phúc thẩm.

[4]. Đối với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử.

[5]. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm số 227/2023/HN-ST ngày 11/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 148; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 33, 51, 55, 56, 59, 81, 82 và Điều 83 luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ Luật thi hành án dân sự.

Xử: 1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Võ Thanh H.

Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 227/2023/HNGĐ-ST, ngày 11/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Huỳnh Như T và anh Võ Thanh H.

Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa chị Nguyễn Huỳnh Như T với anh Võ Thanh H tiếp tục giao con chung là cháu Võ Ngọc Khánh H2, sinh ngày 20/5/2010 và Võ Hoàng Khánh Đ, sinh ngày 15/7/2012 cho chị T nuôi dưỡng, anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng là 2.000.000 đồng, cho đến khi hai cháu có khả năng lao động được, thực hiện việc cấp dưỡng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật.

Nếu anh H lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh H.

Về tài sản chung:

Chia cho anh Võ Thanh H tài sản gồm: 01 xe ô tô nhãn hiệu Suzuki Ertiga, biển số 63A- 137.38, do anh H đứng tên; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda SH 125, biển số 63B1- 596.88, do anh H đứng tên và anh đã bán với giá là 45.000.000 đồng; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Future, biển số 63D1- 288.70, do anh H đứng tên;

Anh Võ Thanh H có nghĩa vụ trả một phần hai giá trị tài sản chung cho chị T. Tổng số tiền là 237.850.000 đồng.

Chia cho chị Nguyễn Huỳnh Như T: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda SH mode, biển số 63B1- 954.07, chị T đứng tên và quản lý;

Chị Nguyễn Huỳnh Như T có nghĩa vụ trả một phần hai giá trị tài sản chung cho anh H số tiền là 11.200.000 đồng.

Chị Nguyễn Huỳnh Như T và anh Võ Thanh H được quyền sở hữu và đăng ký tài sản được chia theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Huỳnh Như T có nghĩa vụ trả lại cho anh Võ Thanh H số tiền 79.250.000 đồng (trong đó tiền trả nợ ngân hàng Đ1 - chi chánh Tiền Giang là 68.000.000 đồng; tiền góp xe Honda Future, biển số 63D1 - 288.70 là 11.250.000 đồng).

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn M:

Buộc chị Nguyễn Huỳnh Như T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn M số tiền 180.000.000 đồng;

Buộc anh Võ Thanh H trả có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn M số tiền 100.000.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Trương Duy H1, chị Nguyễn Ngọc Á:

Buộc chị Nguyễn Huỳnh Như T có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Trương Duy H1, chị Nguyễn Ngọc Á số tiền 43.500.000 đồng;

Buộc anh Võ Thanh H có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Trương Duy H1, chị Nguyễn Ngọc Á số tiền 43.500.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền phải thi hành, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải chịu thêm khoản lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Huỳnh Như T phải chịu 23.627.500 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp 5.112.500 đồng theo các biên lai thu số 0010653 ngày 01/12/2023 và 0011116 ngày 17/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè nên chị T còn phải nộp tiếp số tiền 18.515.000 đồng;

Anh Võ Thanh H phải chịu 19.627.500 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh H đã nộp 1.500.000 đồng theo biên lai thu số 00011247 ngày 13/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè nên anh H còn phải nộp tiếp số tiền 18.127.500 đồng;

Trả lại cho ông Nguyễn Văn M số tiền 7.000.000 đồng theo biên lai thu số 0011320 ngày 04/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Trả lại cho anh Nguyễn Trương Duy H1, chị Nguyễn Ngọc Á số tiền 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0011319 ngày 04/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

3. Về án phí hôn nhân phúc thẩm:

Anh Võ Thanh H không phải chịu án phí hôn nhân phúc thẩm nên trả lại số tiền tạm ứng án phí hôn nhân phúc thẩm mà anh H đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012833 ngày 25/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 08 giờ ngày 28 tháng 12 năm 2023, có mặt chị T, anh H, ông M, anh H1.

***. Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Cái Bè;
- THADS huyện Cái Bè;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Vĩnh Hữu